

PHIẾU XÁC NHẬN KẾT QUẢ ĐO ĐẠC HIỆN TRẠNG THỬA ĐẤT

1. Thửa đất số: 284

; Tờ bản đồ số: 36

Diện tích: 44717.8 m²

Loại đất: CLN+HNK

Hình thức sử dụng: Riêng

2. Địa chỉ thửa đất: ấp Xuân Hưng 3, xã Xuân Hòa, thành phố Đồng Nai

3. Tên người sử dụng đất, người quản lý đất: ông Lý Sống và bà Trần Thị An

4. Địa chỉ người sử dụng đất, người quản lý đất: ấp Xuân Hưng 2, xã Xuân Hòa, thành phố Đồng Nai

5. Giấy chứng nhận hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc giấy tờ về quyền sử dụng đất (giấy tờ):

- Loại giấy tờ hiện có: GCN số AA 00005753 cấp ngày 15/01/2025.....

- Diện tích trên giấy tờ: 44717.8 m²; loại đất trên giấy tờ: CLN+HNK.....

6. Tình hình thay đổi ranh giới thửa đất so với khi có giấy tờ:

- Ranh giới thửa đất được xác định theo BĐĐC xã Xuân Hòa số 1026/2025 được Công ty TNHH TVTK Đo đạc Đại Thành lập tháng 12/2025, được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai kiểm tra nội nghiệp ngày 18/12/2025

- Diện tích thuộc ranh giới dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phần ĐTXD đoạn Phan Thiết - Dầu Giây là 4009.0 m².- Diện tích nằm ngoài ranh giới là 40708.8 m²

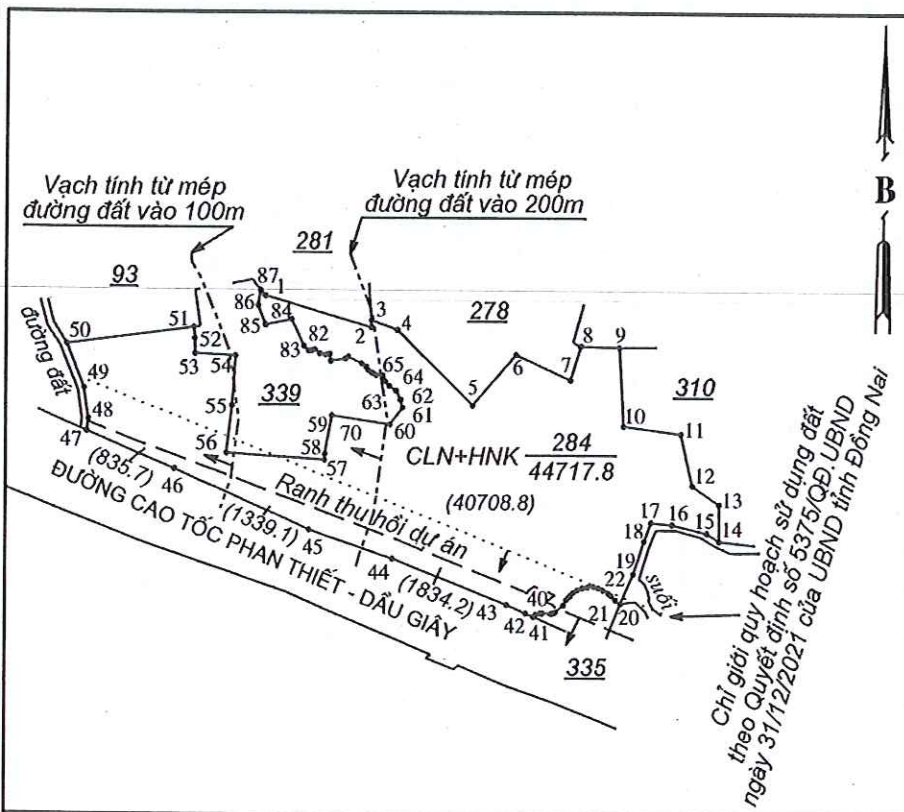
- Bản vẽ này chỉ phục vụ công tác thu hồi đất ngoài ra không sử dụng vào mục đích khác

7. Đo đạc theo dự án (công trình): Các hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020.

8. Đơn vị đo đạc: Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Đo đạc Đại Thành

9. Sơ đồ thửa đất:

10. Tọa độ đỉnh thửa, kích thước cạnh:



Tọa độ đỉnh thửa			Kích thước
Đỉnh	X (m)	Y (m)	Cạnh (m)
1	1203160.43	473655.22	75.45
2	1203139.23	473727.63	
3	1203144.02	473727.66	4.79
4	1203137.55	473745.15	18.65
5	1203086.67	473796.49	72.28
6	1203120.96	473826.08	45.29
7	1203103.93	473863.92	41.50
8	1203126.67	473870.75	23.74
9	1203125.98	473896.86	26.12
10	1203072.81	473900.14	53.27
11	1203067.76	473938.75	38.94
12	1203032.92	473946.86	35.77
13	1203020.31	473965.28	22.32
14	1202995.60	473965.57	24.71
15	1203000.95	473957.09	10.02
16	1203006.63	473933.28	24.48
17	1203007.96	473919.04	14.30
18	1202995.25	473914.43	13.52
19	1202973.28	473907.39	23.07
20	1202953.20	473898.77	21.85
21	1202955.65	473895.46	4.12
22	1202958.55	473892.71	3.99

Đồng Nai, ngày 16 tháng 05 năm 2026

Đơn vị đo đạc

GIÁM ĐỐC



Hoàng Luật

8. Tọa độ đỉnh thừa. kích thước cạnh (tiếp theo)

Tọa độ đỉnh thừa			Kích thước	Tọa độ đỉnh thừa			Kích thước
Đỉnh	X (m)	Y (m)	Cạnh (m)	Đỉnh	X (m)	Y (m)	Cạnh (m)
23	1202960.00	473890.76	2.43	65	1203099.77	473739.85	5.56
24	1202962.25	473886.98	4.40	66	1203102.75	473737.04	4.09
25	1202963.71	473883.59	3.69	67	1203104.55	473735.63	2.29
26	1202964.65	473880.31	3.40	68	1203106.75	473735.26	2.22
27	1202964.40	473876.38	3.94	69	1203107.08	473731.21	4.06
28	1202963.64	473872.85	3.61	70	1203108.60	473728.45	3.15
29	1202962.35	473869.57	3.53	71	1203110.38	473725.69	3.28
30	1202960.53	473866.68	3.42	72	1203112.66	473724.31	2.66
31	1202958.45	473864.84	2.78	73	1203114.81	473721.31	3.70
32	1202957.28	473863.39	1.86	74	1203119.39	473712.14	10.25
33	1202955.72	473862.07	2.04	75	1203118.15	473710.12	2.37
34	1202952.06	473860.08	4.16	76	1203116.57	473700.42	9.83
35	1202947.24	473854.55	7.33	77	1203121.24	473699.56	4.74
36	1202946.60	473852.72	1.94	78	1203120.74	473696.92	2.69
37	1202946.35	473851.28	1.46	79	1203121.52	473692.90	4.10
38	1202946.65	473845.26	6.03	80	1203124.18	473689.50	4.31
39	1202946.66	473843.69	1.57	81	1203123.57	473687.24	2.34
40	1202945.75	473840.67	3.15	82	1203123.46	473684.97	2.27
41	1202944.25	473839.23	2.08	83	1203126.65	473681.75	4.53
42	1202946.57	473833.76	5.94	84	1203144.43	473673.17	19.75
43	1202952.32	473820.61	14.35	85	1203140.89	473655.51	18.01
44	1202983.19	473742.69	83.80	86	1203153.90	473650.53	13.92
45	1203002.80	473685.92	60.06	87	1203164.11	473652.27	10.36
46	1203043.45	473594.47	100.08	1	1203160.43	473655.22	4.72
47	1203068.74	473535.56	64.11				
48	1203076.84	473536.63	8.17				
49	1203097.74	473533.62	21.12				
50	1203127.53	473522.23	31.89				
51	1203139.00	473607.56	86.10				
52	1203131.55	473608.21	7.47				
53	1203121.40	473608.57	10.15				
54	1203119.99	473635.31	26.78				
55	1203086.47	473632.86	33.61				
56	1203054.30	473629.05	32.39				
57	1203049.77	473696.71	67.81				
58	1203053.74	473696.88	3.97				
59	1203079.66	473701.45	26.32				
60	1203073.61	473740.41	39.42				
61	1203084.93	473749.03	14.23				
62	1203090.33	473747.26	5.69				
63	1203090.50	473747.70	0.47				
64	1203096.66	473744.46	6.95				